

Biểu số 06. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 156 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pnè	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tờ Re
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	5.093,91	16.160,06	7.267,51	6.888,24	32.627,72	12.420,06	10.932,84
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	87.063,83	4.602,28	15.764,90	6.638,11	6.078,98	31.898,68	11.932,29	10.148,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	961,11	51,52	126,10	198,18	183,03	137,84	91,27	173,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	740,78	25,26	84,29	131,75	110,29	130,38	90,28	168,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	220,32	26,26	41,81	66,43	72,74	7,46	0,99	4,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.632,40	951,08	1.108,23	2.028,99	2.631,99	2.052,41	2.003,84	3.855,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.025,83	878,42	991,80	1.497,16	921,07	2.170,25	1.251,84	3.315,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.167,69	2.454,08	186,35	8,30	292,82	13.141,73	84,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.202,05	263,49	13.328,06	2.900,66	2.026,56	14.395,90	8.492,51	2.794,87
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	42.201,39	99,60	13.152,81	2.767,00	1.955,82	13.513,36	8.051,49	2.661,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,08	3,68	0,34	4,31	5,31	0,55	0,09	0,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	40,46		13,14	0,50	18,20			8,62
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,22		10,88				8,34	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.999,73	479,80	328,15	572,60	758,68	669,43	438,60	752,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	248,29		36,02	46,72	79,47	20,67	18,93	46,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,33	45,33						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,45	2,68	0,43	5,68	0,40	0,31	0,47	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	66,12	12,73	4,30	1,62	8,37	2,80	14,46	21,84
2.5	Đất an ninh	CAN	3,02	0,72		0,10	2,20			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	62,88	8,88	7,30	7,45	17,64	3,54	5,44	12,63
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,06			1,82		0,18	0,06	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tờ Re
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,44							3,44
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,89	0,73	0,27	0,13	3,89	0,25	0,16	0,45
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,79	5,87	3,70	3,03	9,88	2,87	3,58	6,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,70	0,93	3,13	0,79	3,20	0,12	1,64	1,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,00	1,35	0,19	1,67	0,67	0,12		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	205,03	0,19	1,11	6,92	78,53	8,25	75,64	34,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,54	0,19	0,71	6,23	3,01	7,85	4,05	5,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,40		0,40	0,52	54,87	0,40		2,21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	119,09			0,17	20,65		71,59	26,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.136,56	244,70	191,03	233,94	447,77	398,16	106,08	514,89
2.8.1	Đất giao thông	DGT	647,67	122,17	63,47	94,84	97,20	88,92	57,82	123,25
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	331,96	17,89	77,09	31,28	126,92	4,58	33,90	40,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	5,20			2,60	2,60			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,25				4,21	0,04		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,76				0,77			4,99
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.130,97	101,66	50,21	104,08	213,37	304,22	12,86	344,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,88	0,30	0,02	0,05	0,04	0,02	0,07	0,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tờ Re
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,90	0,50		0,02	1,38			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,98	2,18	0,24	1,06	1,27	0,38	1,43	1,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,06			1,48	0,48			1,10
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,13	2,88	1,64	14,12	9,97	10,00	12,02	7,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.159,11	161,69	84,57	254,57	113,87	225,70	205,55	113,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,90			3,68		0,02		4,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.151,21	161,69	84,57	250,89	113,87	225,68	205,55	108,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,76		1,76					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	326,77	11,84	67,01	56,79	50,57	59,61	49,17	31,77
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	326,77	11,84	67,01	56,79	50,57	59,61	49,17	31,77
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								